

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2024

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Úc và bà Cù Thị Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số 105/2024/TLST-HN&GD ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1990; nơi cư trú: tổ 12, ấp H, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn D, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 8, ấp P, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Chị Th có mặt; anh D vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Th trình bày: Năm 2010, chị Th và anh D do mai mối, yêu thương nhau, thống nhất tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lê Chánh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 138 ngày 17/6/2020. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không hợp nhau nên đã không còn chung sống với

nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị Th yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn D.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Th và anh D có 01 (một) con chung tên Lê Cẩm L, sinh ngày 25/3/2011. Hiện con chung đang sống với anh D, chị Th đồng ý tiếp tục giao con chung Lê Cẩm L cho anh D nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ L vụ án số 197/TB-TLVA ngày 25/3/2024; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 277/TB-TA ngày 16/4/2024 và số 302/TB-TA ngày 23/4/2024 và các văn bản tố tụng khác cho anh D nhưng anh D vắng mặt, có bà Nguyễn Thị T (mẹ ruột anh D) nhận thay và cam kết báo lại cho anh D biết về các văn bản tố tụng trên.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ: Xác minh nơi cư trú của anh D tại Công an xã Lê Chánh; xác minh (lấy lời khai) của bà Nguyễn Thị T về tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung và lấy ý kiến nguyện vọng của con chưa thành niên, cụ thể:

- Công an xã Lê Chánh, thị xã Tân Châu cung cấp: Anh Lê Văn D, sinh năm 1981, còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 8, ấp P, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Lời khai của bà Nguyễn Thị T cung cấp: vợ chồng (Th – D) do tự yêu thương nhau, thống nhất tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lê Chánh, thị xã Tân Châu. Sau khi kết hôn, vợ chồng (Th – D) sống bên gia đình bà T (mẹ anh D) tại tổ 8, ấp P, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, D hay ghen tuông Th có người khác nên thường xuyên xảy ra cự cãi. Đồng thời, vợ chồng (Th – D) đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay và cũng không còn qua lại hay liên lạc cho nhau nữa.

Trong thời gian chung sống thì vợ chồng (Th – D) có 01 (một) con chung tên Lê Cẩm L, sinh ngày 25/3/2011. Hiện con chung được anh D chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung giữa chị Th và anh D không có.

- Ý kiến của cháu Lê Cẩm L: Cháu L là con ruột của ông Lê Văn D và bà Phạm Thị Th. Hiện cháu L đang sống với anh D và được anh D chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu cha mẹ được Tòa án giải quyết ly hôn thì cháu L có nguyện vọng sống với cha Lê Văn D.

Tại phiên tòa, chị Th giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh D.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ L giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại các buổi họp và làm việc của Tòa án.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Th với anh Lê Văn D.

- *Về con chung*: Anh Lê Văn D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Lê Cẩm L, sinh ngày 25/3/2011, công nhận tự nguyện của chị Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

- *Về án phí*: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Phạm Thị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn D. Anh D có nơi cư trú tại tổ 8, ấp Phú Hữu 1, xã Lê Chánh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Lê Văn D được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Th và anh D do mai mối, yêu thương nhau, thống nhất tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lê Chánh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 138 ngày 17/6/2020 phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị Th và anh D là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị Th khai, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không hợp nhau nên đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị Th yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn D.

Theo kết quả xác minh (lời khai của bà Nguyễn Thị T), vợ chồng (Th – D) do tự yêu thương nhau, thống nhất tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lê Chánh, thị xã Tân Châu. Sau khi kết hôn, vợ chồng (Th – D) sống bên gia đình bà T (mẹ anh D) tại tổ 8, ấp P, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, D hay ghen tuông Th có người khác nên thường xuyên xảy ra cự cãi. Đồng thời, vợ chồng (Th – D) đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay và cũng không còn qua lại hay liên lạc cho nhau nữa.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho chị Th và anh D hàn gắn tình cảm, nhưng anh D vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng chị Th và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị Th ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: chị Th khai, trong thời kỳ hôn nhân, chị Th và anh D có 01 (một) con chung tên Lê Cẩm L, sinh ngày 25/3/2011. Hiện con chung đang sống với anh D, chị Th đồng ý tiếp tục giao con chung Lê Cẩm L cho anh D nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày 18/6/2024.

Theo kết quả xác minh (lời khai của bà Nguyễn Thị T): vợ chồng (Th – D) có 01 (một) con chung tên Lê Cẩm L, sinh ngày 25/3/2011. Hiện con chung được anh D chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ý kiến nguyện vọng của cháu Lê Cẩm L: Hiện cháu L đang sống với anh D và được anh D chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu cha mẹ được Tòa án giải quyết ly hôn thì cháu L có nguyện vọng sống với cha Lê Văn D.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của con, cuộc sống, điều kiện của cháu L cũng ổn định. Xét, giao con chung tên Lê Cẩm L, sinh ngày 25/3/2011 cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị Th cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Th

trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th khai, không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị Th đã nộp. Chị Th phải nộp thêm 300.000 đồng án phí.

Anh D không phải chịu án phí sơ thẩm.

Theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Th.

Chị Phạm Thị Th được ly hôn với anh Lê Văn D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25 được Ủy ban nhân dân xã Lê Chánh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 6 năm 2020 cho chị Phạm Thị Th và anh Lê Văn D không còn giá trị pháp L.

[2] Về con chung: Anh Lê Văn D được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Lê Cẩm L, sinh ngày 25/3/2011 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị Phạm Thị Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Anh D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Th trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] *Về án phí*: Chị Phạm Thị Th phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng cộng 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007880 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị Th phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí.

Anh Lê Văn D không phải chịu án phí sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Th có quyền kháng cáo đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh D là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bạch Tuyết